

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM CHỈ HUY  
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,  
CHỐNG DỊCH COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

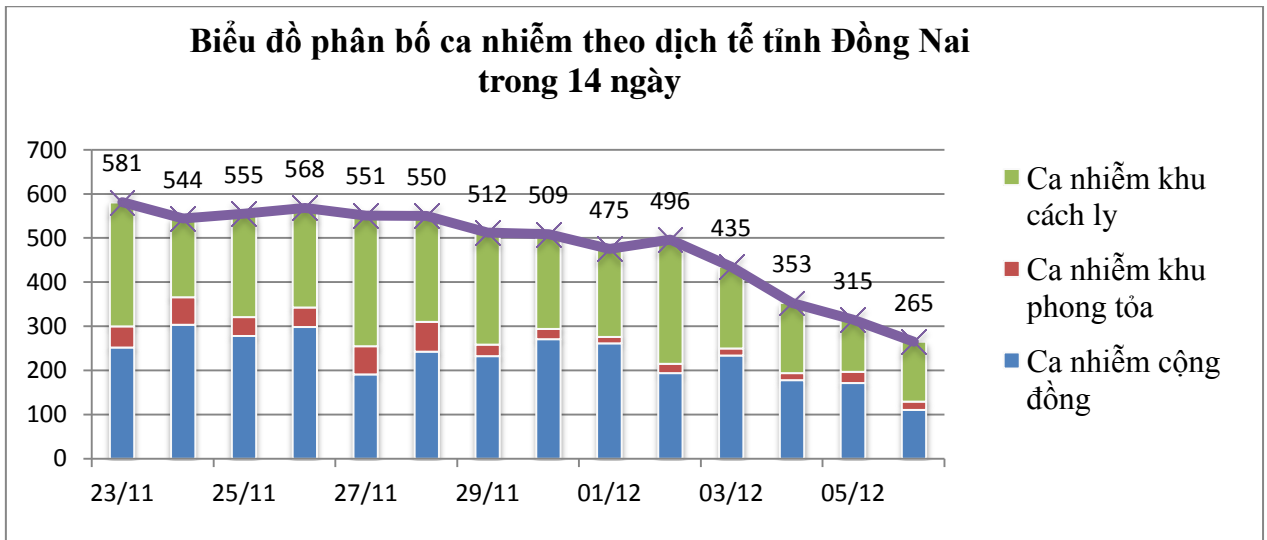
Số: 10247/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 07 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO NGÀY**  
**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
**Đến 22h00 ngày 06/12/2021**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	186	94	92	0	0	0	0	0	204	0	39.062
2	Nhon Trạch	30	6	24	0	0	0	0	0	-	-	18.356
3	Vĩnh Cửu	20	3	17	0	0	0	0	0	237	0	13.002
4	Trảng Bom	5	3	2	0	0	0	0	0	400	0	8.826
5	Long Thành	14	0	0	14	0	0	0	0	-	-	3.465
6	Thống Nhất	6	2	0	4	0	0	0	0	-	-	1.732
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	1.343
8	Long Khánh	4	3	0	1	0	0	0	0	129	0	1.197
9	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	1.074
10	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	870
11	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	86	29	767
12	Ngoại tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	403
<b>Tổng số</b>		<b>265</b>	<b>111</b>	<b>135</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1056</b>	<b>29</b>	<b>90.097</b>



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 111 ca (giảm 35,5%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.422 ca, cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 94 ca ngụ tại An Bình (14), An Hòa (01), Bình Đa (03), Bửu Long (02), Hiệp Hòa (03), Long Bình (20), Long Bình Tân (06), Phước Tân (03), Quang Vinh (01), Tam Hiệp (08), Tam Hòa (02), Tam Phước (01), Tân Hạnh (01), Tân Hiệp (07), Tân Hòa (01), Tân Mai (02), Tân Phong (02), Tân Tiến (02), Thống Nhất (01), Trảng Dài (11), Trung Dũng (03)

- **Long Khánh:** ghi nhận 03 ca ngụ tại Bảo Quang (01), Suối Tre (01), Xuân Thanh (01)

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 06 ca ngụ tại Hiệp Phước (02), Long Thọ (01), Phú Thạnh (01), Phước Thiện (02)

- **Thống Nhất:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (01), Gia Tân 2 (01)

- **Trảng Bom:** ghi nhận 03 ca ngụ tại Bắc Sơn (01), Sông Trầu (01), TT Trảng Bom (01)

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 03 ca ngụ tại Thạnh Phú (02), Vĩnh Tân (01)

**Nhận xét:** Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 35,5% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm ghi nhận 1.422 ca. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 07/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 06/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (14), Long Bình (20), Tam Hiệp (08), Trảng Dài (11) – Biên Hòa.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 60 ca/100.000 dân.

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
<b>Cách ly tập trung</b>	85	974	39.412	40.386

<b>Cách ly tại nhà</b>	2.099	77.682	123.807	201.489
<b>Theo dõi sức khỏe</b>	552	8.765	34.094	42.859

## 2. Điều trị

### 2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
<b>Số lượng</b>	265	13.614	295	75.649	18	884	84
<b>Tỉ lệ</b>		<b>15,10%</b>		<b>83,92%</b>		<b>0,98%</b>	<b>0,62%</b>

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 84 ca (0,62%), HFNC 80 ca (0,59%), CPAP 15 ca (0,16%), thở oxy 341 ca (2,53%), có triệu chứng trung bình 758 ca (5,62%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 12.202 ca (90,55%).

### 2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
<b>Tầng 3</b>	322	258	64
<b>Tầng 2</b>	8.136	1.431	6.705
<b>Tầng 1</b>	6.225	3.327	2.898

### 2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	2728	35933	70289
2	Long Khánh	204	2065	2793
3	Vĩnh Cửu	306	6062	13153
4	Định Quán		1399	2152
5	Tân Phú	91	1297	2079
6	Trảng Bom	192	1165	2037
7	Thống Nhất	273	2787	4537
8	Xuân Lộc	171	1451	1606
9	Cẩm Mỹ	136	1101	1777
10	Long Thành	-	2824	5551
11	Nhơn Trạch	750	15316	19712
	<b>Tổng</b>	<b>4.851</b>	<b>71.400</b>	<b>125.686</b>

### 3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19 (Cập nhật ngày 05/12)

Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 25 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 5.106.838 liều.

#### 3.1. Tình hình tiêm chủng cho người từ 12 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ* (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
<b>A</b>	<b>Tỉnh Đồng Nai</b>		<b>2.904.390</b>	<b>2.308.946</b>	<b>5.213.336</b>	<b>103,56%</b>	<b>82,33%</b>
1	Biên Hòa		1.002.046	768.269	1.770.315	104,16%	79,86%
2	Long Khánh		146.235	117.876	264.111	107,57%	86,71%
3	Xuân Lộc		215.144	180.225	395.369	114,01%	95,51%
4	Tân Phú		129.883	102.137	232.020	85,32%	67,09%
5	Cẩm Mỹ		111.642	101.187	212.829	97,01%	87,92%
6	Trảng Bom		314.791	243.021	557.812	98,94%	76,38%
7	Định Quán		165.815	137.895	303.710	96,92%	80,60%
8	Vĩnh Cửu		154.737	122.423	277.160	112,91%	89,33%
5	Long Thành		252.220	204.924	457.144	116,94%	95,01%
10	Thống Nhất		133.674	110.668	244.342	91,12%	75,43%
11	Nhơn Trạch		278.203	220.321	498.524	106,24%	84,13%

\*Tỉ lệ bao phủ tính trên tổng số công dân từ 12 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh là 2.804.512 người. Trong đó: 2.508.100 người từ 18 tuổi trở lên, 296.412 người từ 12 đến dưới 18 tuổi.

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 103,56% ; Mũi 2: 82,33%.

#### 3.2. Tình hình tiêm chủng cho người từ 50 tuổi trở lên.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %
1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57%	198.192	196.674	99,23%
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71%	37.675	36.408	96,64%
3	Long Thành	23.449	22.819	97,31%	59.238	57.498	97,06%
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44%	48.894	47.049	96,23%
5	Thống Nhất	13.037	11.654	89,39%	37.414	32.370	86,52%
6	Trảng Bom	19.115	18.982	99,30%	92.978	89.965	96,76%

7	Vĩnh Cửu	9.484	8.820	93,00%	32.466	29.880	92,03%
8	Xuân Lộc	19.734	18.427	93,38%	57.427	57.427	100,00%
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.794	97,51%	34.375	33.929	98,70%
10	Định Quán	13.719	13.157	95,90%	34.790	33.971	97,65%
11	Tân Phú	11.970	11.535	96,37%	23.040	22.289	96,74%
	<b>Tổng</b>	<b>212.402</b>	<b>206.029</b>	<b>97,00%</b>	<b>656.489</b>	<b>637.460</b>	<b>97,10%</b>

**Lưu ý:** Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,00%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,10%.

### 3.3. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

TT	Địa phương	Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ %	Số mũi tiêm (Mũi 2)	Tỷ lệ %	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng
1	Biên Hòa	93.343	82	84.016	90,01%	18.960	20,31%	2	1
2	Long Khánh	14.128	8	14.128	100,00%	3.963	28,05%	5	0
3	Long Thành	24.626	21	23.138	93,96%	3.033	12,32%	1	0
4	Nhon Trạch	23.393	12	14.919	63,78%	2.248	9,61%	0	0
5	Thống Nhất	16.405	13	14.673	89,44%	4.371	26,64%	0	0
6	Trảng Bom	34.961	76	31.404	89,83%	4.007	11,46%	0	0
7	Vĩnh Cửu	15.893	30	12.865	80,95%	4.028	25,34%	2	0
8	Xuân Lộc	22.654	15	20.485	90,43%	6.229	27,50%		
9	Cẩm Mỹ	12.810	24	11.042	86,20%	4.062	31,71%	1	
10	Định Quán	20.291	3	19.699	97,08%	5.463	26,92%	0	0
11	Tân Phú	17.908	22	15.583	87,02%	0	0,00%	4	0
	<b>Tổng</b>	<b>296.412</b>	<b>306</b>	<b>261.952</b>	<b>88,37%</b>	<b>56.364</b>	<b>19,02%</b>	<b>15</b>	<b>1</b>

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

+ Mũi 1: 88,37%; Mũi 2: 19,02%

### 4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
<b>Test nhanh</b>	3.054	1.042	1.524.359	26.896
<b>RT-PCR mẫu đơn</b>	2.328	899	1.997.625	234.769
<b>RT-PCR mẫu gộp</b>	293	150	351.377	28.755
<b>Lượt người thực hiện PCR</b>	3.728	899	3.733.731	234.769

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 45 mẫu tại Trảng Bom
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 150 mẫu.

### **5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:**

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 234 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

- + 209 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (64), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (14), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).
- + 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).
- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

### **6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị**

#### **a) Nhận định tình hình dịch bệnh**

- Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 35,5% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày giảm ghi nhận 1.422 ca. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 07/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc) ghi nhận ca mắc mới và 06/11 huyện/thành phố (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành) ghi nhận ca mắc cộng đồng. Địa phương ghi nhận nhiều nhất An Bình (14), Long Bình (20), Tam Hiệp (08), Trảng Dài (11) – Biên Hòa.

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần (trung bình 2 tuần) là 60 ca/100.000 dân

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 103,56% ; Mũi 2: 82,33%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 97,00%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 97,10%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

+ Mũi 1: 88,37%; Mũi 2: 19,02%

- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 02/12/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2, tất cả 11/11 huyện/thành phố đều ở cấp độ 2.

#### **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kỳ đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Các địa phương thực hiện thống nhất, đồng bộ công văn số 13832/UBND-KGVX ngày 10/11/2021 về việc hướng dẫn tạm thời quy trình xử lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh và số 13650/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai quản lý người nhiễm Covid-19 (F0) tại nhà trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

### **III. Công tác an sinh xã hội (Cập nhật ngày 05/12)**

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày**

	<b>Trong ngày</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>Đã phê duyệt</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.497 đơn vị
2. Người lao động	0 người	1.267.269 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	16.263 hộ
<b>Đã chi trả</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.497 đơn vị
2. Người lao động	629 người	1.188.497 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	15.746 hộ

<b>TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)</b>	<b>Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	TP. Biên Hòa	438.119/482.473	731,25/865,29	90,81

2	Cẩm Mỹ	23.234/23.808	35,02/35,88	97,59
3	Định Quán	37.302/37.720	57,22/57,84	98,89
4	TP. Long Khánh	56.947/56.947	90,07/90,07	100
5	Long Thành	71.462/72.815	109,49/111,52	98,14
6	Nhơn Trạch	124.558/135.884	203,82/231,36	91,66
7	Tân Phú	45.198/45.830	75,39/76,34	98,62
8	Trảng Bom	159.631/179.536	260,26/298,62	88,91
9	Thống Nhất	35.199/35.199	52,92/52,92	100
10	Xuân Lộc	86.099/86.099	122,40/122,40	100
11	Vĩnh Cửu	79.725/79.729	234,16/234,17	99,99
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.157.474/1.236.040</b>	<b>1.974,83/2.176,43</b>	<b>93,64</b>

*Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.*

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ  
Phan Huy Anh Vũ**



**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT**

(Cập nhật đến ngày 02/12/2021 tại Báo cáo số 866/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
<b>Cấp 1 (Bình thường mới)</b>	00	28 (giảm 16)
<b>Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)</b>	11	66 (giảm 6)
<b>Cấp 3 (Nguy cơ cao)</b>	00	76 (tăng 22)
<b>Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)</b>	00	00

**Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2**  
*(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 138 ca/100.000 dân,  
 tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)  
 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động*

**Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19**

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng đồng			Số ca đang điều trị, trong đó					Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	>= 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình						Nhẹ và Không triệu chứng
												Không xâm lần (CPAP)	Xâm lần								
1	BVĐN/ HSTC	40	50	3	0	0	48		264		8	1	33	6					41		
2	BVTN/TTHSTC	200	70	9	5	0	98	310	463	199	13	6	28	34	17	0			42	56	0
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	3	0	4	40	77	55	90	7	1	6	16	10	0		0	14	21	0
4	BVĐKKVLT	100	100	5	0	0	48	90	89	55	17	3	11	17	0	0	0	0	29	37	52
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	8	0	3	0	1	2	2	2	1	0	0	8	0	0	0

6	BV Định Quán	60	30	5	1	1	19	1	2	1	3	0	1	3	1	12	0	0	4	12	11
7	BV Đồng Nai 2	10	24	0	0	0	24	137	7	917	10	0	0	14	0	0	0	0	10	14	0
<b>Tổng cộng (tầng 3)</b>		<b>530</b>	<b>324</b>	<b>25</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>285</b>	<b>615</b>	<b>883</b>	<b>1262</b>	<b>59</b>	<b>13</b>	<b>81</b>	<b>92</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>99</b>	<b>181</b>	<b>63</b>
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	235	12	19	0	217	34	2	2287	1	0	0	10	17	189	13	23	27	24	18
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	15	0	0	164	120	0	2457	0	0	0	17	85	170	9	75	98	102	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	<b>550</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>88</b>	<b>0</b>	<b>3962</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>24</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>18</b>	<b>30</b>	<b>0</b>
4	Bệnh viện dã chiến số 4																				
5	Bệnh viện dã chiến số 5	<b>300</b>	<b>316</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>41</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>1810</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>37</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>9</b>
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	0	9	0	63	137	0	7058	0	0	0	6	3	54	1	7	9	17	947
7	Bệnh viện dã chiến số 7	<b>730</b>	<b>700</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>184</b>	<b>1</b>	<b>1722</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>682</b>
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	0	22	0	66	75	0	3490	0	0	0	12	29	37	3	4	19	31	534
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	13	4	1	205	38	1	3730	0	0	0	7	7	198	4	50	15	36	457
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	8	6	1	<b>135</b>	<b>147</b>	<b>0</b>	<b>5092</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>31</b>	<b>78</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>37</b>	<b>52</b>	<b>672</b>
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	0	0	<b>35</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>1024</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>15</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	15	4	0	<b>108</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>856</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>88</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>40</b>	<b>30</b>
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	16	47	0	<b>219</b>	<b>398</b>	<b>0</b>	<b>831</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96</b>	<b>124</b>	<b>0</b>	<b>107</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	6	5	0	56	0	0	408	0	0	0	33	19	3	0	2	29	37	94
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán																				
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	<b>0</b>		<b>5</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	80	92	6	4	0	<b>92</b>	<b>137</b>	<b>7</b>	<b>917</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>32</b>	<b>36</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>42</b>	<b>47</b>	<b>0</b>
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	100	80	4	7		<b>72</b>	<b>315</b>	<b>3</b>	<b>540</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>11</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>8</b>
19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	12	5	0	<b>56</b>	<b>36</b>	<b>4</b>	<b>412</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>17</b>	<b>9</b>
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	14	3		<b>67</b>							<b>2</b>	<b>20</b>	<b>46</b>					
<b>Tổng cộng (tầng 2)</b>		<b>10050</b>	<b>8678</b>	<b>127</b>	<b>163</b>	<b>2</b>	<b>1654</b>	<b>1805</b>	<b>23</b>	<b>36596</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>192</b>	<b>517</b>	<b>1090</b>	<b>48</b>	<b>290</b>	<b>341</b>	<b>491</b>	<b>3510</b>
1	Biên Hòa	1980	1602	19	42	2	210	1245	13	18244	0	0	0	17	36	174	1	11	11	12	1012
2	Long Khánh	400	310	14	20	0	96	73	0	523	0	0	0	0	1	95	0	8	1	1	
3	Vĩnh Cửu	470	470	32	32	0	152	1523	3	8924	0	0	0	0	0	152	1	3	0	0	291
4	Định Quán	100	89	5	1	0	91	90	0	305	0	0	0	0	0	91	1	7	16	33	0

5	Tân Phú	60	60	6	0	0	59	190	1	129	0	0	0	5	0	54	2	1	49	9	0
6	Trảng Bom	1428	1398	61	16	3	109	1639	2	4870	0	0	0	0	16	93	2	8	6	10	1127
7	Thống Nhất	98	140	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	138
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	3	0	0	63	21	1	456	0	0	0	5	6	52	7	6	10	19	137
10	Long Thành	500	500	5	42	0	186	75	0	2237	0	0	0	0	186	5	2	4	101	314	
11	Nhon Trạch	4230	1500	0	0	0	735	0	16	9008	0	0	0	30	180	525	5	44	32	659	765
<b>TỔNG CỘNG (Tầng 1)</b>		<b>9766</b>	<b>6269</b>	<b>147</b>	<b>153</b>	<b>5</b>	<b>1703</b>	<b>4856</b>	<b>36</b>	<b>44696</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>57</b>	<b>239</b>	<b>1424</b>	<b>24</b>	<b>90</b>	<b>129</b>	<b>844</b>	<b>4566</b>
<b>TỔNG TẦNG (3+2+1)</b>		<b>20346</b>	<b>15271</b>	<b>299</b>	<b>322</b>	<b>12</b>	<b>3642</b>	<b>7276</b>	<b>942</b>	<b>82554</b>	<b>80</b>	<b>13</b>	<b>82</b>	<b>341</b>	<b>785</b>	<b>2526</b>	<b>72</b>	<b>388</b>	<b>569</b>	<b>1516</b>	<b>8139</b>

### Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung do huyện, thành phố quản lý

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	11	1.878	1.497	23	28	312	17.970	1.185	12	11	10
2	Vĩnh Cửu	5	900	900	44	39	270	11.979	630	0	0	0
3	Thống Nhất	1	98	98	2	0	2	1.176	96	0	0	0
4	Xuân Lộc	1	500	500	14	122	83	2.437	378	0	2	0
5	Cẩm Mỹ	2	60	60	0	0	0	9.851	60	0	0	0
6	Long Thành	1	300	300	5	0	64	918	236	1	0	1
7	Nhon Trạch	2	60	60	0	0	0	9.851	60	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>23</b>	<b>3.796</b>	<b>3.415</b>	<b>88</b>	<b>189</b>	<b>731</b>	<b>54.182</b>	<b>2.645</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>11</b>

\* Long Khánh, Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom đã giải thể hoàn toàn cơ sở cách ly tập trung